

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2025

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần H đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trí Tuyền

Các H thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị Kim Vân

Bà Nguyễn Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường T, thành phố Hà N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường T, thành phố Hà N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Toàn - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường T, thành phố Hà N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 282/2024/TLST-HNGĐ, ngày 21/10/2024, về việc “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐST-XX ngày 25/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2025/QĐST-HPT ngày 14/5/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Thùy D, sinh năm 1984 (có mặt)
Trú tại: Thôn Phú T, xã Hoàng P, huyện Hoàng H, tỉnh Thanh H.

2. **Bị đơn:** Anh Trần Đức Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Trú tại: Xóm 6, thôn Văn H, xã Văn B, huyện Thường T, Tp Hà N.

NHẬN THẤY:

Trong đơn ly hôn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị Thùy D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thùy D kết hôn với anh Trần Đức Đ vào tháng 8 năm 2012, hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn B, huyện Thường T, Thành phố Hà N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được đến khoảng đầu năm 2019 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và lối sống, vợ chồng thường xuyên mâu

thuần, cãi nhau. Anh Trần Đức Đ có quan điểm sống và lối sống khác biệt với chị D, hay chửi bới không quan tâm gì đến gia đình và vợ con. Do cuộc sống chung căng thẳng nên chị D phải về nhà mẹ đẻ sinh sống từ năm 2021, vợ chồng ly thân từ đó, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của ai. Chị Lê Thị Thùy D xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ nên đề nghị Tòa án xét xử cho ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị Lê Thị Thùy D và anh Trần Đức Đ có 01 con chung là cháu Trần Đức N, sinh ngày 22/10/2012. Khi ly hôn chị D đề nghị giao cháu Trần Đức N cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng để đảm bảo việc học tập và sinh hoạt của cháu không bị thay đổi, chị D không yêu cầu Tòa án xem xét về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung vợ chồng: Chị Lê Thị Thùy D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn, anh Trần Đức Đ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Trần Đức Đ đều vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án đã giao các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án; Giấy báo; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2024, bà Trần Thị Năm là mẹ đẻ anh Trần Đức Đ cung cấp: Gia đình bà đã tổ chức lễ cưới cho anh Trần Đức Đ và chị Lê Thị Thùy D theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, anh Đ chị D chung sống tại gia đình bà tại thôn Văn H, xã Văn B, huyện Thường T, Hà N. Vợ chồng anh Đ, chị D sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, không hiểu vì lý do gì chị D bỏ nhà đi từ đó và chỉ về nhà 1 lần vào dịp H làng. Nay chị D xin ly hôn, theo bà anh chị ly thân đã lâu, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về con chung: anh chị có 01 con chung là cháu Trần Đức N. Hiện nay cháu N đang ở với anh Đ và gia đình bà nên Tòa án căn cứ nguyện vọng của cháu để giải quyết. Về tài sản chung vợ chồng: anh chị không có tài sản chung gì.

Xác minh tại UBND xã Văn B thể hiện: Anh Đ và chị D có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn B vào ngày 24/08/2012. Về mâu thuẫn vợ chồng anh chị không nắm rõ, nhưng chị D bỏ về nhà mẹ đẻ ở Thanh H từ năm 2019. Anh chị có 01 con chung sinh năm 2012, hiện nay đang ở cùng anh Đ. Thu nhập B quân đầu người tại địa phương là 83.260.000 đồng/người/năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường T phát biểu ý kiến:

Kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. H đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định từ Điều 198 đến Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành pháp luật đúng theo quy định tại Chương 6 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nên H đồng xét xử ra

bản án vắng mặt đối với bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 227 - Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về việc N D vụ án: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử cho chị D được ly hôn với anh Đ; Về con chung: đề nghị HĐXX ghi nhận ý kiến của chị D, giao cháu Trần Đức N cho anh Trần Đức Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu N cũng như quyền lợi toàn diện của cháu, chị D không yêu cầu giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung nên không xem xét; Về tài sản chung và công nợ chung: không xem xét, giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; sau khi nghị án, H đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị Lê Thị Thùy D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Trần Đức Đ nên đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Anh Trần Đức Đ đăng ký nhân khẩu thường trú, sinh sống tại Thôn Văn H, xã Văn B, huyện Thường T, Thành phố Hà N nên vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thường T, Thành phố Hà N theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn anh Trần Đức Đ không đến Tòa án để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần, hoãn phiên tòa lần thứ nhất nhưng anh Trần Đức Đ vẫn vắng mặt nên H đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Trần Đức Đ là phù hợp quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Về N D vụ án:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thùy D và anh Trần Đức Đ kết hôn tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Văn B, huyện Thường T, Thành phố Hà N vào ngày 24/08/2012 nên quan hệ hôn nhân của anh Trần Đức Đ và chị Lê Thị Thùy D là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị D và anh Đ đã ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải nhằm đoàn tụ vợ chồng nhưng anh Trần Đức Đ không tham gia hòa giải.

Đến nay, chị D khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, vợ chồng không thể đoàn tụ. Bà Nguyễn Thị Tình là mẹ đẻ anh Đ (hiện đang sinh sống cùng anh Đ) xác nhận mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, có nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không yêu

thương chia sẻ với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn, có cơ H tạo dựng cuộc sống mới.

Xét thấy mâu thuẫn về tình cảm vợ chồng giữa anh Trần Đức Đ và chị Lê Thị Thùy D đã trầm trọng, vợ chồng đã ly thân được gần 5 năm, không có khả năng đoàn tụ, nên chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Lê Thị Thùy D là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: chị Lê Thị Thùy D và anh Trần Đức Đ có 01 con chung là cháu Trần Đức N, sinh ngày 22/10/2012. Từ khi ly thân đến nay cháu N vẫn được anh Đ nuôi dưỡng và phát triển B thường, do vậy giao cháu Trần Đức N cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình cũng như yêu cầu của chị D, quan điểm của gia đình anh Đ, nguyện vọng của cháu Đức và quyền lợi mọi mặt của con anh chị. Về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung: Chị Lê Thị Thùy D không yêu cầu nên không giải quyết. Quyền thăm nom, chăm sóc con chung của chị Lê Thị Thùy D được đảm bảo theo quy định pháp luật.

3.3. Về tài sản chung vợ chồng: Chị Lê Thị Thùy D không đề nghị Tòa án giải quyết nên H đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; Các Điều 35; 39; 147; 227; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc H về “mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thùy D được ly hôn anh Trần Đức Đ.

2. Về con chung: Xác nhận chị Lê Thị Thùy D và anh Trần Đức Đ có 01 chung là cháu Trần Đức N, sinh ngày 22/10/2012. Giao cháu Trần Đức N cho anh Trần Đức Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Tạm hoãn việc đóng góp phí tổn nuôi con chung đối với chị Lê Thị Thùy D cho đến khi có yêu cầu mới hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Chị Lê Thị Thùy D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Chị Lê Thị Thùy D không đề nghị Tòa án giải quyết nên H đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thùy D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai số 0016468 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường T.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND huyện Thường T;
- Chi cục THADS huyện Thường T;
- UBND xã Văn B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí Tuyền